

**CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY TRUYỀN HÌNH CÁP
VIỆT NAM**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 1 THÁNG 7 NĂM 2018 ĐẾN NGÀY
30 THÁNG 9 NĂM 2018**

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY TRUYỀN HÌNH CẤP VIỆT NAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 1 THÁNG 7 NĂM 2018 ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 9 NĂM 2018

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	2
Bảng cân đối kế toán (Mẫu số B 01a - DN)	3
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Mẫu số B 02a - DN)	5
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số B 03a - DN)	6
Thuyết minh báo cáo tài chính (Mẫu số B 09a - DN)	7

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY TRUYỀN HÌNH CẤP VIỆT NAM

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

**Giấy Chứng nhận
Đăng ký Doanh nghiệp**

Số 0105926285 ngày 26 tháng 06 năm 2012

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 26 tháng 06 năm 2012 và được thay đổi lần gần nhất (lần thứ 6) vào ngày 30 tháng 06 năm 2018 để chuyển thành công ty cổ phần.

Tại ngày ký báo cáo tài chính này:

Hội đồng Quản trị

Ông Hoàng Ngọc Huấn	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ông Nguyễn Hữu Long	Thành viên
Ông Trịnh Long Vũ	Thành viên
Ông Bùi Huy Năm	Thành viên
Ông Nguyễn Trung Huấn	Thành viên

Ban Lãnh đạo

Ông Bùi Huy Năm	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Tuấn Anh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Tạ Sơn Đông	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Ninh	Phó Tổng Giám đốc
Bà Trần Ngọc Huyền	Kế toán trưởng

Ban Kiểm toán nội bộ

Bà Nguyễn Thị Thu Hiền	Trưởng ban
Ông Đinh Trung Dũng	Phó Trưởng ban

Người đại diện theo pháp luật

Ông Hoàng Ngọc Huấn	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
---------------------	----------------------------

Trụ sở chính

Số 3/84 Đường Ngọc Khánh, Phường Giảng Võ, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY TRUYỀN HÌNH CẤP VIỆT NAM

Mẫu số B 01a – DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/09/2018	01/07/2018
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		951.166.933.427	898.369.030.688
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	3	94.386.186.676	74.407.009.286
1. Tiền	111		94.386.186.676	74.407.009.286
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		409.123.955.685	359.464.038.962
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4	338.618.194.031	289.225.594.737
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		12.843.583.947	5.752.832.470
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	5a	92.544.960.501	93.037.674.652
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4	(34.988.560.327)	(28.552.062.897)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		105.777.533	-
IV. Hàng tồn kho	140	6	262.390.882.732	277.242.359.986
1. Hàng tồn kho	141		262.834.006.072	277.685.483.326
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(443.123.340)	(443.123.340)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		185.265.908.334	187.255.622.454
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	7a	166.950.119.880	160.358.541.164
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		18.314.788.454	26.896.081.290
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	8a	1.000.000	1.000.000
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.540.070.364.846	1.609.615.281.246
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		39.592.700.974	39.408.987.269
1. Phải thu dài hạn khác	216	5b	39.592.700.974	39.408.987.269
II. Tài sản cố định	220		799.540.304.152	827.236.344.124
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9a	769.267.535.640	802.178.077.168
- Nguyên giá	222		2.278.209.179.969	2.252.643.912.936
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.508.941.644.329)	(1.450.465.835.768)
2. Tài sản cố định vô hình	227	9b	30.272.768.512	25.058.266.956
- Nguyên giá	228		92.390.854.456	83.141.950.456
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(62.118.085.944)	(58.083.683.500)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		53.396.945.304	62.086.369.711
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	10	53.396.945.304	62.086.369.711
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	11	248.216.710.239	252.991.183.454
1. Đầu tư vào công ty con	251		162.005.588.788	162.005.588.788
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		141.078.340.000	141.078.340.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(54.867.218.549)	(50.092.745.334)
V. Tài sản dài hạn khác	260		399.323.704.177	427.892.396.688
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	7b	396.090.653.440	424.659.345.951
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	12	3.233.050.737	3.233.050.737
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		2.491.237.298.273	2.507.984.311.934

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 40 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY TRUYỀN HÌNH CẤP VIỆT NAM

Mẫu số B 01a – DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
(tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/09/2018	01/07/2018
1	2	3	4	5
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		2.025.426.013.947	2.050.525.551.934
I. Nợ ngắn hạn	310		1.537.317.119.953	1.624.585.460.421
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	463.482.735.511	530.347.192.183
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	14a	224.840.890.830	214.139.683.583
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	13.744.466.176	15.821.134.233
4. Phải trả người lao động	314		39.799.721.801	28.250.670.403
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15a	95.126.339.675	39.573.310.974
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	16a	266.894.906.060	235.851.024.802
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	17a	426.036.459.883	543.257.481.519
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	18	7.391.600.017	17.344.962.724
II. Nợ dài hạn	330		488.108.893.994	425.940.091.513
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	2.701.028.349
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	14b	25.786.004.434	26.597.781.392
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	15b	10.780.518.060	10.780.518.060
4. Phải trả dài hạn khác	337	16b	19.137.761.209	19.137.761.209
5. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	17b	429.679.852.291	363.998.244.503
6. Dự phòng phải trả dài hạn	342		2.724.758.000	2.724.758.000
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		465.811.284.326	457.458.760.000
I. Vốn chủ sở hữu	410	19;20	465.811.284.326	457.458.760.000
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		457.458.760.000	457.458.760.000
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		8.352.524.326	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		2.491.237.298.273	2.507.984.311.934

Nguyễn Hoàng Giang
Người lập

Trần Ngọc Huyền
Kế toán trưởng



Hoàng Ngọc Huấn
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Người đại diện theo pháp luật
Ngày 04 tháng 04 năm 2019

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 40 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY TRUYỀN HÌNH CẤP VIỆT NAM

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Mẫu số B 02a – DN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/07/2018 đến ngày 30/09/2018	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		543.919.906.608	1.102.838.772.825
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		670.606	4.302.924
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10	21	543.919.236.002	1.102.834.469.901
4. Giá vốn hàng bán	11	22	395.639.389.494	814.752.742.403
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		148.279.846.508	288.081.727.498
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	31.925.529	26.507.790.249
7. Chi phí tài chính	22	24	22.588.340.737	45.463.701.535
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		17.701.239.797	36.699.343.289
8. Chi phí bán hàng	25	25	51.089.375.661	101.993.463.267
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	64.217.719.250	131.332.888.454
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		10.416.336.389	35.799.464.491
11. Thu nhập khác	31		24.391.315	4.715.095
12. Chi phí khác	32		72.296	208.196.530
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		24.319.019	(203.481.435)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		10.440.655.408	35.595.983.056
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	27	2.088.131.082	1.242.682.458
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	783.206.506
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60		8.352.524.326	33.570.094.092



Nguyễn Hoàng Giang
Người lập



Trần Ngọc Huyền
Kế toán trưởng



Hoàng Ngọc Huấn
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Người đại diện theo pháp luật
Ngày 04 tháng 04 năm 2019

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 40 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY TRUYỀN HÌNH CẤP VIỆT NAM

Mẫu số B 03a – DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/07/2018 đến ngày 30/09/2018	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	10.440.655.408	35.595.983.056
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	2	62.510.211.005	126.701.211.232
- Các khoản dự phòng	3	11.210.970.645	19.324.162.958
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(31.925.529)	(26.498.623.294)
- Chi phí lãi vay	6	17.701.239.797	36.699.343.289
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	101.831.151.326	191.822.077.241
- (Tăng)/Giảm các khoản phải thu	9	(55.698.835.022)	(24.712.808.967)
- (Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	14.851.477.254	49.788.318.015
- Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	25.198.955.429	(49.124.498.266)
- (Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	21.977.113.795	(33.679.906.778)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(18.548.450.447)	(35.991.836.548)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	89.611.412.335	98.101.344.697
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(26.124.746.626)	(238.255.417.862)
2. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(1.002.000.000)
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	8.031.925.529	9.675.016.646
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(18.092.821.097)	(229.582.401.216)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	3.988.800.000
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	121.857.634.280	381.357.057.666
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(173.397.048.128)	(230.098.732.357)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(10.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(51.539.413.848)	145.247.125.309
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	19.979.177.390	13.766.068.790
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60	74.407.009.286	60.640.940.496
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	94.386.186.676	74.407.009.286

Nguyễn Hoàng Giang
Người lập

Trần Ngọc Huyền
Kế toán trưởng



Hoàng Ngọc Huân
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Người đại diện theo pháp luật
Ngày 04 tháng 04 năm 2019

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 40 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 1 THÁNG 7 NĂM 2018 ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 9 NĂM 2018**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

Công ty Cổ phần Tổng Công ty Truyền hình cáp Việt Nam (trước đây là Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Truyền hình cáp Việt Nam) (“Tổng Công ty”) được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0105926285 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 26/6/2012. Tiền thân của Tổng Công ty là Trung tâm dịch vụ kỹ thuật cáp trực thuộc Đài Truyền hình Việt Nam (“VTV”) được thành lập ngày 20/9/1995. Vào ngày 30/6/2018, Tổng Công ty nhận được Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi lần thứ 6 để chuyển đổi từ công ty TNHH một thành viên thành công ty cổ phần.

Hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty bao gồm:

- Cung cấp dịch vụ truyền hình trả tiền;
- Thực hiện hoạt động viễn thông có dây (điều hành hệ thống phát bằng cáp);
- Hoạt động cung cấp dịch vụ truy cập internet bằng mạng viễn thông có dây;
- Quảng cáo truyền hình;
- Thực hiện hoạt động sản xuất chương trình truyền hình;
- Bán buôn, bán lẻ thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Hoạt động môi giới bản quyền, sắp xếp cho việc mua-bán bản quyền; và
- Cung cấp dịch vụ viễn thông và thiết lập mạng viễn thông cố định mặt đất.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng Công ty là 12 tháng.

Tại ngày 30/9/2018, Tổng Công ty có 3 công ty con và 4 công ty liên kết là:

Công ty	Địa điểm	Ngành nghề kinh doanh	% sở hữu và biểu quyết
Công ty con (Thuyết minh 12(a))			
- Công ty CP Công nghệ Việt Thành	Hồ Chí Minh	Dịch vụ truyền hình	51%
- Công ty CP Truyền hình tương tác Việt Nam	Hà Nội	Dịch vụ truyền hình	51%
- Công ty CP Phát triển thể thao VTVcab	Hà Nội	Dịch vụ công nghệ thông tin	50,1%
Công ty liên kết (Thuyết minh 12(b))			
- Công ty CP VTVcab Nam Định	Nam Định	Dịch vụ truyền hình	39%
- Công ty TNHH Mua sắm tại nhà VTV-HYUNDAI	Hồ Chí Minh	Bán hàng trực tuyến	25%
- Công ty CP Truyền thông, Quảng cáo đa phương tiện (Smart Media)	Hà Nội	Dịch vụ quảng cáo và giá trị gia tăng trực tuyến	20%
- Công ty CP Truyền thông ON+	Hồ Chí Minh	Dịch vụ quảng cáo	36%

Tại ngày 30/9/2018, Tổng Công ty có 52 chi nhánh và trung tâm được cấp mã số thuế đơn vị phụ thuộc (Tại ngày 1/7/2018: 52 chi nhánh và trung tâm) và có 1.513 nhân viên (Tại ngày 1/7/2018: 1.539 nhân viên).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 1 THÁNG 7 NĂM 2018 ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 9 NĂM 2018**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính riêng được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Ngoài ra, Tổng Công ty cũng đã soạn lập báo cáo tài chính hợp nhất theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất cho Tổng Công ty và các công ty con. Trong báo cáo tài chính hợp nhất, các công ty con là những công ty mà Tổng Công ty kiểm soát các chính sách hoạt động và tài chính, đã được hợp nhất đầy đủ.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

Tổng Công ty đã tiến hành cổ phần hóa và chính thức trở thành công ty cổ phần vào ngày 30 tháng 6 năm 2018. Theo quy định pháp luật hiện hành về cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước, Tổng Công ty đã lập báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2018 đến ngày 30 tháng 6 năm 2018 (ngày Tổng Công ty chính thức trở thành công ty cổ phần). Kỳ báo cáo đầu tiên của Tổng Công ty sau khi trở thành công ty cổ phần bắt đầu từ ngày 1 tháng 7 năm 2018 đến ngày 30 tháng 09 năm 2018.

Ban Lãnh đạo Tổng Công ty trình bày số liệu của giai đoạn 1 tháng 1 năm 2018 đến ngày 30 tháng 6 năm 2018 (đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH PwC Việt Nam tại Hà Nội) là số liệu so sánh cho kỳ báo cáo từ 1 tháng 7 năm 2018 đến 30 tháng 09 năm 2018.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và được trình bày trên báo cáo tài chính riêng là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "đồng").

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản và nợ phải trả tại thời điểm lập báo cáo tài chính lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại thời điểm lập báo cáo tài chính được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 1 THÁNG 7 NĂM 2018 ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 9 NĂM 2018**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.4 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

2.5 Khoản phải thu khách hàng

Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị ghi trên hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Ban Lãnh đạo đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối kỳ/năm. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

2.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

2.7 Đầu tư

(a) Đầu tư vào công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Tổng Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Tổng Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không.

Đầu tư vào công ty con được hạch toán theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

(b) Đầu tư vào các công ty liên kết

Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở các công ty đó.

Đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 1 THÁNG 7 NĂM 2018 ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 9 NĂM 2018

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.7 Đầu tư (tiếp theo)

(c) Hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (“BCC”) là thỏa thuận bằng hợp đồng của Tổng Công ty với một hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

BCC có thể được thực hiện dưới hình thức cùng nhau xây dựng tài sản hoặc hợp tác trong một số hoạt động kinh doanh. Các bên tham gia trong BCC có thể thỏa thuận chia doanh thu, chia doanh thu và chi phí, chia sản phẩm hoặc chia lợi nhuận sau thuế.

Trừ khi có thỏa thuận khác nêu rõ trong hợp đồng hợp tác kinh doanh, tài sản cố định do các bên góp vốn cùng xây dựng chung (mạng truyền hình cáp) để tiến hành hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát sẽ được bàn giao sang cho một bên vận hành và kinh doanh. Bên vận hành và kinh doanh sẽ ghi nhận toàn bộ giá trị tài sản cố định đầu tư chung này là tài sản cố định của mình còn phần vốn góp của đối tác sẽ ghi nhận là khoản phải trả dài hạn khác trên báo cáo tài chính của mình. Bên còn lại sẽ ghi phần góp vốn xây dựng tài sản bàn giao là khoản phải thu dài hạn khác trên báo cáo tài chính của mình.

2.8 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định.

Khấu hao

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản qua suốt thời gian hữu dụng ước tính. Tỷ lệ khấu hao chủ yếu hàng năm như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	4% - 20%
Máy móc thiết bị	10% - 33,33%
Phương tiện vận tải	16,67%
Thiết bị quản lý	20% - 33,33%
Phần mềm	20% - 33,33%

Quyền sử dụng đất không có thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao.

Thanh lý

Lãi và lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa khoản thu từ việc thanh lý nhượng bán tài sản cố định với giá trị còn lại của tài sản và chi phí thanh lý nhượng bán, và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 1 THÁNG 7 NĂM 2018 ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 9 NĂM 2018

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.8 Tài sản cố định (tiếp theo)

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh chi phí thực hiện các dự án đầu tư xây dựng cơ bản (bao gồm chi phí mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình) và tình hình quyết toán dự án đầu tư xây dựng cơ bản tại Tổng Công ty khi tiến hành công tác mua sắm tài sản cố định, đầu tư xây dựng cơ bản, sửa chữa lớn tài sản cố định. Các tài sản trong quá trình xây dựng được ghi nhận theo giá gốc và khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.9 Thuê tài sản

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán. Chi phí trả trước chủ yếu bao gồm lợi thế thương mại, đầu thu kỹ thuật số và thiết bị cung cấp dịch vụ internet trang bị cho khách hàng và trả trước cho chi phí quảng cáo, bản quyền chương trình truyền hình và thiết bị internet, công cụ, dụng cụ xuất dùng. Trong đó:

Lợi thế thương mại: phát sinh từ việc Tổng Công ty mua lại các mạng truyền hình cáp và là phần chênh lệch giữa số tiền mà Tổng Công ty đã bỏ ra mua và giá trị hợp lý của các tài sản mà Tổng Công ty nhận được. Giá trị hợp lý của các tài sản mà Tổng Công ty nhận được do các công ty thẩm định giá đánh giá. Theo Công văn số 6443/BTC-CDKT ngày 16 tháng 5 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành cho Tổng Công ty, lợi thế thương mại này được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn và phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 10 năm kể từ ngày được bàn giao các mạng truyền hình cáp từ bên bán.

Đầu thu kỹ thuật số và thiết bị cung cấp dịch vụ internet: giá trị của các đầu thu kỹ thuật số và thiết bị cung cấp dịch vụ internet mà Tổng Công ty trang bị miễn phí cho khách hàng sử dụng dịch vụ truyền hình và internet của Tổng Công ty và được phân bổ theo đường thẳng trong suốt thời gian khách hàng cam kết sử dụng dịch vụ theo hợp đồng ký với Tổng Công ty.

Các khoản chi phí trả trước khác được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 1 THÁNG 7 NĂM 2018 ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 9 NĂM 2018

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.11 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán.

2.12 Các khoản vay và chi phí đi vay

Các khoản vay là các khoản tiền vay từ các ngân hàng và các đối tượng khác. Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Chi phí đi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

2.13 Chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

2.14 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính.

2.15 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Tổng Công ty đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Tổng Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Tổng Công ty chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi kỳ báo cáo theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày lập bảng cân đối kế toán này. Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 1 THÁNG 7 NĂM 2018 ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 9 NĂM 2018

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.17 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(c) Thu nhập lãi tiền gửi ngân hàng

Thu nhập lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận khi được hưởng.

(d) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập cổ tức được ghi nhận khi mà Tổng Công ty xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị mà Tổng Công ty đầu tư.

2.18 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ tiêu thụ trong kỳ, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 1 THÁNG 7 NĂM 2018 ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 9 NĂM 2018

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.19 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.20 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí đi vay vốn, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái.

2.21 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ. Chi phí bán hàng chủ yếu bao gồm chi phí nhân viên, chi phí quảng cáo và chi phí dịch vụ mua ngoài.

2.22 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Tổng Công ty chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý, chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp, lợi thế thương mại và khoản lập dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài và chi phí khác.

2.23 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp. Chi phí thuế thu nhập bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 1 THÁNG 7 NĂM 2018 ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 9 NĂM 2018

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.24 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Tổng Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>30/09/2018</u>	<u>01/07/2018</u>
Tiền mặt	5.833.908.495	2.727.467.008
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	88.541.982.181	71.679.542.278
Tiền đang chuyển	10.296.000	-
Cộng	<u>94.386.186.676</u>	<u>74.407.009.286</u>

4 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>30/09/2018</u>	<u>01/07/2018</u>
Bên thứ 3	322.715.201.485	280.616.338.309
- Công ty CP Truyền thông Bóng đá Việt Nam	26.237.940.000	27.385.197.500
- Tổng công ty viễn thông Viettel-CN Tập Đoàn công nghiệp- viễn thông quân đội	29.651.266.194	22.678.660.603
- Công ty CP tổ hợp Truyền thông STV	19.372.927.791	17.432.307.890
- Công ty cổ phần truyền thông ITV	16.510.466.667	16.510.466.667
- Công ty cổ phần đầu tư giải trí tầm nhìn mặt trăng	6.500.000.000	8.500.000.000
- Công ty Cổ phần truyền thông tương lai Việt Nam	9.550.666.000	9.309.981.800
- Công ty cổ phần thương mại và đầu tư Gia Trịnh	9.615.703.519	12.515.960.000
- Công ty CP Truyền thông đa phương tiện Lasta	10.883.333.333	9.633.333.333
- Đài truyền hình kỹ thuật số VTC	25.662.680.000	15.607.237.273
- Các khách hàng khác	168.730.217.981	141.043.193.243
Bên liên quan (Thuyết minh số 29)	15.902.992.546	8.609.256.428
Cộng	<u>338.618.194.031</u>	<u>289.225.594.737</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 1 THÁNG 7 NĂM 2018 ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 9 NĂM 2018**

4 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG (TIẾP THEO)

Dự phòng phải thu ngắn hạn của khách hàng:

	<u>30/09/2018</u>	<u>01/07/2018</u>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(34.988.560.327)	(28.552.062.897)
- Công ty CP Truyền thông Bóng đá Việt Nam	(13.827.148.400)	(13.230.798.250)
- Các khách hàng khác	(21.161.411.927)	(15.321.264.647)

Biến động về dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi trong kỳ như sau:

	Từ ngày <u>01/07/2018 đến</u> <u>ngày 30/09/2018</u>	Từ ngày <u>01/01/2018 đến</u> <u>ngày 30/06/2018</u>
Số dư đầu kỳ	28.552.062.897	18.126.083.032
Tăng dự phòng	7.297.634.493	10.989.060.009
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	(861.137.063)	(563.080.144)
Số dư cuối kỳ	34.988.560.327	28.552.062.897

5 CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

(a) Phải thu ngắn hạn khác

	<u>30/09/2018</u>	<u>01/07/2018</u>
Bên thứ 3		
- Phải thu từ các bên hợp tác kinh doanh (*)	36.126.851.350	34.082.670.321
- Tạm ứng	4.480.058.543	3.055.880.179
- Phải thu khác	29.163.650.259	24.683.132.428
	<u>69.770.560.152</u>	<u>61.821.682.928</u>
Bên liên quan (Thuyết minh số 29)	<u>22.774.400.349</u>	<u>31.215.991.724</u>
Cộng	<u>92.544.960.501</u>	<u>93.037.674.652</u>

(*) Phải thu từ các đơn vị hợp tác kinh doanh: là khoản phải thu liên quan tới lợi nhuận được chia từ các hợp đồng BCC giữa Tổng Công ty và các đơn vị hợp tác kinh doanh trong việc xây dựng, vận hành và kinh doanh các mạng truyền hình cáp để cung cấp dịch vụ truyền hình cáp, truyền hình số và các dịch vụ, hàng hóa liên quan khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 1 THÁNG 7 NĂM 2018 ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 9 NĂM 2018

5 CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC (TIẾP THEO)

(b) Phải thu dài hạn khác

	<u>30/09/2018</u>	<u>01/07/2018</u>
- Phải thu từ các bên hợp tác kinh doanh (*)	38.516.991.374	38.373.077.669
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	1.075.709.600	1.035.909.600
Cộng	<u>39.592.700.974</u>	<u>39.408.987.269</u>

(*) Đây là các khoản góp vốn của Tổng Công ty chuyển cho các đơn vị hợp tác kinh doanh để thực hiện các hợp đồng BCC nhằm xây dựng, vận hành và kinh doanh các mạng truyền hình cáp mà trong đó các mạng truyền hình cáp được bàn giao cho các đơn vị đó theo hợp đồng BCC để vận hành và khai thác (Thuyết minh 2.7(c)).

Chi tiết các khoản góp vốn hợp tác kinh doanh của Tổng Công ty với các đơn vị hợp tác kinh doanh được trình bày như sau:

	<u>30/09/2018</u>	<u>01/07/2018</u>
Công ty CP THC Hải Dương (Hải Dương)	11.373.717.299	11.373.717.299
Công ty CP Truyền hình cáp Nghệ An (Nghệ An)	9.286.774.536	9.286.774.536
Công ty CP Đầu tư Truyền hình cáp HT (Hà Tĩnh)	5.963.842.969	5.819.929.264
Công ty CP Điện tử Tin học Viễn thông (Hải Phòng)	5.000.000.000	5.000.000.000
Công ty CP Điện tử Thái Bình (Thái Bình)	2.000.000.000	2.000.000.000
Công ty CP Minh Trí (Quảng Ninh)	2.950.866.511	2.950.866.511
Công ty cổ phần điện tử viễn thông Thành Biên(Hòa Bình)	1.663.118.747	1.663.118.747
Công ty TNHH Thương mại viễn thông Nhật Tân (Bà Rịa Vũng Tàu)	278.671.312	278.671.312
Cộng	<u>38.516.991.374</u>	<u>38.373.077.669</u>

6 HÀNG TỒN KHO

	<u>30/09/2018</u>		<u>01/07/2018</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>
Hàng đang đi trên đường;	100.277.705	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	137.837.343.097	(387.395.218)	148.535.630.394	(387.395.218)
Công cụ, dụng cụ	9.670.667.783	(54.810.763)	10.109.923.985	(54.810.763)
Hàng hóa	113.450.219.148	(917.359)	116.663.330.424	(917.359)
Hàng gửi bán	1.775.498.339	-	2.376.598.523	-
Cộng	<u>262.834.006.072</u>	<u>(443.123.340)</u>	<u>277.685.483.326</u>	<u>(443.123.340)</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 1 THÁNG 7 NĂM 2018 ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 9 NĂM 2018

7 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

(a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	<u>30/09/2018</u>	<u>01/07/2018</u>
Chi phí quảng cáo, bản quyền truyền hình	147.666.991.213	139.818.222.531
Chi phí công cụ dụng cụ	2.888.659.209	3.773.385.656
Chi phí thuê văn phòng	7.352.851.629	5.646.896.951
Chi phí khác	9.041.617.829	11.120.036.026
Cộng	<u>166.950.119.880</u>	<u>160.358.541.164</u>

(b) Chi phí trả trước dài hạn

	<u>30/09/2018</u>	<u>01/07/2018</u>
Lợi thế thương mại	188.187.438.325	196.131.774.400
Chi phí quảng cáo, bản quyền truyền hình	19.717.550.694	20.344.890.898
Đầu thu SD,HD	109.182.841.752	130.142.922.255
Chi phí công cụ dụng cụ	2.247.998.681	2.638.706.432
Thiết bị cung cấp dịch vụ Internet	51.473.324.819	52.503.627.211
Chi phí trả trước- sửa chữa lớn TSCĐ	11.714.789.066	13.133.560.381
Chi phí trả trước dài hạn khác	13.566.710.103	9.763.864.374
Cộng	<u>396.090.653.440</u>	<u>424.659.345.951</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 1 THÁNG 7 NĂM 2018 ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 9 NĂM 2018**

8 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI NỘP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Tình hình biến động trong kỳ của thuế và các khoản khác phải thu, phải nộp ngân sách Nhà Nước như sau:

	01/07/2018	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Chuyển sang từ phải thu/phải nộp	30/09/2018
a)Thuế và các khoản khác phải thu Nhà Nước					
Các loại thuế khác	1.000.000	-	-	-	1.000.000
	1.000.000	-	-	-	1.000.000
b)Thuế và các khoản khác phải trả ngân sách Nhà Nước					
Thuế GTGT đầu ra	4.740.583.647	24.451.575.613	(20.421.236.949)	-	8.770.922.311
Thuế thu nhập cá nhân	318.381.967	868.717.763	(977.411.122)	-	209.688.608
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.675.724.175	2.088.131.082	-	-	4.763.855.257
Các loại thuế khác	8.086.444.444	201.895.052	(8.288.339.496)	-	-
	15.821.134.233	27.610.319.510	(29.686.987.567)	-	13.744.466.176

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 1 THÁNG 7 NĂM 2018 ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 9 NĂM 2018**

9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH**(a) Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư tại ngày 01/07/2018	30.843.593.494	2.178.960.945.012	17.045.212.568	25.794.161.862	2.252.643.912.936
- Mua mới	-	14.785.536.154	-	-	14.785.536.154
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	10.779.730.879	-	-	10.779.730.879
Số dư tại ngày 30/09/2018	30.843.593.494	2.204.526.212.045	17.045.212.568	25.794.161.862	2.278.209.179.969
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư tại ngày 01/07/2018	4.966.249.214	1.416.251.180.875	12.586.011.972	16.662.393.707	1.450.465.835.768
- Khấu hao trong kỳ	320.751.659	56.600.470.119	495.923.078	1.058.663.705	58.475.808.561
Số dư tại ngày 30/09/2018	5.287.000.873	1.472.851.650.994	13.081.935.050	17.721.057.412	1.508.941.644.329
Giá trị còn lại					
Số dư tại ngày 01/07/2018	25.877.344.280	762.709.764.137	4.459.200.596	9.131.768.155	802.178.077.168
Số dư tại ngày 30/09/2018	25.556.592.621	731.674.561.051	3.963.277.518	8.073.104.450	769.267.535.640

Tại ngày 30/9/2018, nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 1.063.759.771.959 Đồng Việt Nam (tại ngày 1/7/2018: 1.027.474.716.065 Đồng Việt Nam).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 1 THÁNG 7 NĂM 2018 ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 9 NĂM 2018

9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (TIẾP THEO)

(b) Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất (*)	Phần mềm	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư tại ngày 01/07/2018	3.252.780.000	79.889.170.456	83.141.950.456
- Mua mới	-	9.248.904.000	9.248.904.000
Số dư tại ngày 30/09/2018	3.252.780.000	89.138.074.456	92.390.854.456
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư tại ngày 01/07/2018	-	58.083.683.500	58.083.683.500
- Khấu hao trong kỳ	-	4.034.402.444	4.034.402.444
Số dư tại ngày 30/09/2018	-	62.118.085.944	62.118.085.944
Giá trị còn lại			
Số dư tại ngày 01/07/2018	3.252.780.000	21.805.486.956	25.058.266.956
Số dư tại ngày 30/09/2018	3.252.780.000	27.019.988.512	30.272.768.512

(*) Là quyền sử dụng đất không thời hạn cho hai khu đất của Tổng Công ty tại số 89 Giang Văn Minh, Phường Đội Cấn, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội và số 12 Nguyễn Văn Trỗi, Thị trấn Cam Đức, Huyện Cam Lâm, Tỉnh Khánh Hòa.

Tại ngày 30/9/2018, nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 35.953.287.334 Đồng Việt Nam (tại ngày 1/7/2018: 31.431.942.834 Đồng Việt Nam).

10 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Số dư cuối kỳ của chi phí xây dựng cơ bản dở dang chủ yếu bao gồm chi phí lắp đặt, xây dựng các mạng truyền hình cáp và các máy móc, thiết bị đang lắp đặt chưa đưa vào sử dụng. Biến động chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ như sau:

	Từ ngày 01/07/2018 đến ngày 30/09/2018	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018
Số dư đầu kỳ	62.086.369.711	131.091.003.530
Tăng từ mua sắm và xây dựng cơ bản	2.090.306.472	192.893.786.412
Chuyển sang TSCĐ hữu hình	(10.779.730.879)	(261.898.420.231)
Số dư cuối kỳ	53.396.945.304	62.086.369.711

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY TRUYỀN HÌNH CẤP VIỆT NAM

Mẫu số B 09a – DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 1 THÁNG 7 NĂM 2018 ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 9 NĂM 2018

11 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

(a) Đầu tư vào công ty con

	30/09/2018		01/07/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công ty CP Công nghệ Việt Thành (sở hữu 51%)(*)	144.683.588.788	-	144.683.588.788	-
Công ty CP Truyền hình tương tác Việt Nam (sở hữu 51%)(**)	16.320.000.000	-	16.320.000.000	-
Công ty CP Phát triển Thể thao VTVcab (sở hữu 50,1%)(***)	1.002.000.000	-	1.002.000.000	-
Cộng	162.005.588.788	-	162.005.588.788	-

(*) *Công ty CP Công nghệ Việt Thành (“VITA”)*

VITA được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0302807495 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 13/12/2002. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp được thay đổi lần gần nhất (lần thứ 15) vào ngày 19/12/2016. Vốn điều lệ của VITA là 105.000.000.000 Đồng Việt Nam. Hoạt động kinh doanh chủ yếu của VITA là cung cấp dịch vụ lắp đặt truyền hình cáp, truyền hình vệ tinh; tiến hành các hoạt động viễn thông có dây; và buôn bán thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông.

(**) *Công ty CP Truyền hình tương tác Việt Nam (“VTVlive”)*

VTVlive được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0105941484 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 11/7/2012 (được thay thế bằng Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh lần thứ 7 vào ngày 8/9/2015; Giấy xác nhận thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp lần gần nhất vào ngày 24/10/2018). Vốn điều lệ của VTVlive là 32.000.000.000 Đồng Việt Nam. VTVlive hoạt động trong lĩnh vực nghiên cứu, chuyển giao công nghệ truyền thông, truyền hình; đầu tư phát triển các hạ tầng truyền thông đa phương tiện; phát triển công nghiệp nội dung số, cơ sở dữ liệu truyền thông đa phương tiện; và cung cấp nội dung và phát triển mạng lưới.

(***) *Công ty CP Phát triển thể thao VTVcab (“VTVcab Sport”)*

VTVcab Sport được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0108079365 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 1/12/2017. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp được thay đổi lần gần nhất (lần thứ 1) vào ngày 11/10/2018. Vốn điều lệ của VTVcab Sport là 2.000.000.000 Đồng Việt Nam. Hoạt động kinh doanh chủ yếu của VTVcab Sport là thực hiện hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và các dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính; hoạt động viễn thông có dây; sản xuất thiết bị truyền thông; quảng cáo và sản xuất các chương trình truyền hình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 1 THÁNG 7 NĂM 2018 ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 9 NĂM 2018

11 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (TIẾP THEO)

(b) Đầu tư vào công ty liên kết

	30/09/2018		01/07/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công ty TNHH Mua Sắm Tại Nhà VTV-HYUNDAI (sở hữu 25%) (*)	111.275.000.000	(54.867.218.549)	111.275.000.000	(50.092.745.334)
Công ty Cổ phần Truyền thông, Quảng cáo đa phương tiện (sở hữu 20%) (**)	18.000.000.000	-	18.000.000.000	-
Công ty CP VTVCab Nam Định (sở hữu 39%) (***)	8.203.340.000	-	8.203.340.000	-
Công ty Cổ phần truyền thông On+ (sở hữu 36%) (****)	3.600.000.000	-	3.600.000.000	-
Cộng	141.078.340.000	(54.867.218.549)	141.078.340.000	(50.092.745.334)

(*) Công ty TNHH Mua sắm tại nhà VTV-HYUNDAI (“VTV-HYUNDAI”)

VTV-HYUNDAI được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0313572904 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 11/12/2015. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp được thay đổi lần gần nhất (lần thứ 5) vào ngày 23/7/2018. Vốn điều lệ của VTV-HYUNDAI là 420.000.000.000 Đồng Việt Nam, tương đương với 20.000.000 Đô la Mỹ. Hoạt động kinh doanh chủ yếu của VTV-HYUNDAI là sản xuất phim, chương trình truyền hình; cung cấp dịch vụ quảng cáo và thực hiện quyền xuất nhập khẩu, phân phối bán buôn, bán lẻ hàng hóa.

Do số lỗ lũy kế sau thuế thực tế phát sinh của VTV-HYUNDAI đã vượt số lỗ theo kế hoạch đầu tư ban đầu, Ban Lãnh đạo Tổng Công ty đã đánh giá lại giá trị khoản đầu tư vào VTV-HYUNDAI và quyết định trích lập dự phòng cho khoản đầu tư này từ năm tài chính 2017 theo hướng dẫn trong Thông tư 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7/12/2009 và Thông tư 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 28/6/2013.

(**) Công ty CP Truyền thông, Quảng cáo đa phương tiện (“Smart Media”)

Smart Media được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0103022641 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 28/2/2008. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp được thay đổi lần gần nhất (lần thứ 6) vào ngày 19/4/2016. Vốn điều lệ của Smart Media là 90.000.000.000 Đồng Việt Nam. Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Smart Media là cung cấp và khai thác nội dung, thông tin, dịch vụ giá trị gia tăng trên mạng viễn thông, Internet và các phương tiện thông tin đại chúng; kinh doanh dịch vụ quảng cáo đa phương tiện; tổ chức sự kiện; hoạt động quan hệ công chúng; tư vấn, thiết kế trong lĩnh vực quảng cáo, tiếp thị; sản xuất và mua bán các sản phẩm quảng cáo.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 1 THÁNG 7 NĂM 2018 ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 9 NĂM 2018**

11 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (TIẾP THEO)

(b) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (tiếp theo)

(***) Công ty CP VTVcab Nam Định (“VTVcab Nam Định”)

VTVcab Nam Định được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0600339309 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nam Định cấp ngày 25/6/2005. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp được thay đổi lần gần nhất (lần thứ 6) vào ngày 6/10/2015. Vốn điều lệ của VTVcab Nam Định là 21.034.200.000 Đồng Việt Nam. Hoạt động kinh doanh chủ yếu của VTVcab Nam Định là kinh doanh dịch vụ truyền hình cáp trả tiền.

(****) Công ty CP Truyền thông ON+ (“ON+”)

ON+ được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0314550692 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 2/8/2017. Vốn điều lệ của ON+ là 10.000.000.000 Đồng Việt Nam. Hoạt động kinh doanh chủ yếu của ON+ là kinh doanh dịch vụ quảng cáo.

12 TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

Biến động thuần về thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại sau khi bù trừ các số dư liên quan đến cùng một cơ quan thuế trong kỳ như sau:

	30/09/2018 VND	1/7/2018 VND
Số dư đầu kỳ	3.233.050.737	4.016.257.243
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Thuyết minh 27)	-	(783.206.506)
Số dư cuối kỳ	<u>3.233.050.737</u>	<u>3.233.050.737</u>

13 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2018	01/07/2018
Bên thứ ba	420.921.907.373	488.997.351.736
- Công ty cổ phần điện ảnh truyền hình	136.186.082.113	172.716.772.662
- Công ty CP Công nghệ Đông Dương	28.208.876.076	39.609.577.850
- Công ty cổ phần TM&Nội Dung Số Việt	21.725.796.250	26.337.950.750
- Công ty TNHH Việt Mỹ Media	17.744.450.441	17.744.450.441
- Các nhà cung cấp khác	217.056.702.493	232.588.600.033
Bên liên quan (Thuyết minh 29)	42.560.828.138	41.349.840.447
Cộng	<u>463.482.735.511</u>	<u>530.347.192.183</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 1 THÁNG 7 NĂM 2018 ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 9 NĂM 2018**

14 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	<u>30/09/2018</u>	<u>01/07/2018</u>
a) ngắn hạn		
Bên thứ 3 (*)	219.289.055.490	205.625.159.821
Bên liên quan (Thuyết minh 29)	5.551.835.340	8.514.523.762
Cộng	<u>224.840.890.830</u>	<u>214.139.683.583</u>
b) dài hạn		
Bên thứ 3 (*)	5.554.186.252	6.365.963.210
Bên liên quan (Thuyết minh 29)	20.231.818.182	20.231.818.182
Cộng	<u>25.786.004.434</u>	<u>26.597.781.392</u>

(*) Khoản mục này chủ yếu bao gồm tiền trả trước của khách hàng sử dụng dịch vụ truyền hình, tiền bản quyền truyền hình và dịch vụ quảng cáo.

15 CHI PHÍ PHẢI TRẢ**(a) Chi phí phải trả ngắn hạn**

	<u>30/09/2018</u>	<u>01/07/2018</u>
Bên thứ 3	85.075.508.835	38.803.648.631
- Trích trước lãi vay	2.045.148.867	2.892.359.517
- Trích trước chi phí bản quyền	34.450.010.641	12.982.223.228
- Trích trước CP QC	10.447.554.545	1.580.906.352
- Trích trước CP SXCT	9.728.957.648	2.106.500.000
- Chi phí phải trả khác	28.403.837.134	19.241.659.534
Bên liên quan (thuyết minh 29)	10.050.830.840	769.662.343
- Chi phí phải trả khác	10.050.830.840	769.662.343
Cộng	<u>95.126.339.675</u>	<u>39.573.310.974</u>

(b) Chi phí phải trả dài hạn

	<u>30/9/2018</u>	<u>01/07/2018</u>
	VND	VND
Chi phí trích trước liên quan tới việc góp vốn vào VTV-HYUNDAI – dài hạn	<u>10.780.518.060</u>	<u>10.780.518.060</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY TRUYỀN HÌNH CẤP VIỆT NAM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu số B 09a – DN

CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 1 THÁNG 7 NĂM 2018 ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 9 NĂM 2018

16 PHẢI TRẢ KHÁC

(a) Ngắn hạn

	30/09/2018	01/07/2018
Phải trả cho các bên hợp tác kinh doanh (*)	81.521.865.628	69.815.477.809
Khác	19.426.024.289	19.666.938.440
Cộng	100.947.889.917	89.482.416.249
Bên liên quan (thuyết minh 29)	145.797.815.158	125.524.307.568
Phải trả liên quan đến cổ phần hóa (**)	20.149.200.985	20.844.300.985
- Khoản đầu tư vào Smart Media	18.000.000.000	18.000.000.000
- Quỹ đầu tư phát triển	8.011.122.985	8.011.122.985
- Chênh lệch từ bán cổ phần với giá ưu đãi cho người lao động	(2.659.200.000)	(2.659.200.000)
- Chi phí cổ phần hóa	(2.114.602.000)	(1.419.502.000)
- Tiền đã chuyển cho Quỹ hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp	(1.088.120.000)	(1.088.120.000)
Cộng	266.894.906.060	235.851.024.802

(*) Phải trả khác cho các đơn vị hợp tác kinh doanh: là khoản phải trả liên quan tới lợi nhuận mà Tổng Công ty phân chia cho các đơn vị hợp tác kinh doanh trong việc xây dựng, vận hành và kinh doanh các mạng truyền hình cáp để cung cấp dịch vụ truyền hình cáp, truyền hình số và các dịch vụ, hàng hóa liên quan khác.

(**) Phải trả liên quan đến cổ phần hóa: Bao gồm chênh lệch các khoản thu, chi từ cổ phần hóa theo quy định và khoản chênh lệch giữa giá trị thực tế phần vốn Nhà nước tại thời điểm Tổng Công ty chuyển thành công ty cổ phần so với giá trị thực tế phần vốn Nhà nước tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp (sau khi đã thực hiện các xử lý tài chính theo Nghị định số 126/2017/NĐ-CP ngày 16/11/2017 của Chính phủ về chuyển doanh nghiệp nhà nước và công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do doanh nghiệp nhà nước đầu tư 100% vốn điều lệ thành công ty cổ phần và Thông tư số 40/2018/TT-BTC, Thông tư 41/2018/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 4/5/2018 hướng dẫn Nghị định số 126/2017/NĐ-CP). Tổng Công ty sẽ tiến hành xử lý các khoản chênh lệch phát sinh này khi nhận được quyết định chính thức từ các cơ quan chức năng.

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY TRUYỀN HÌNH CẤP VIỆT NAM

Mẫu số B 09a – DN

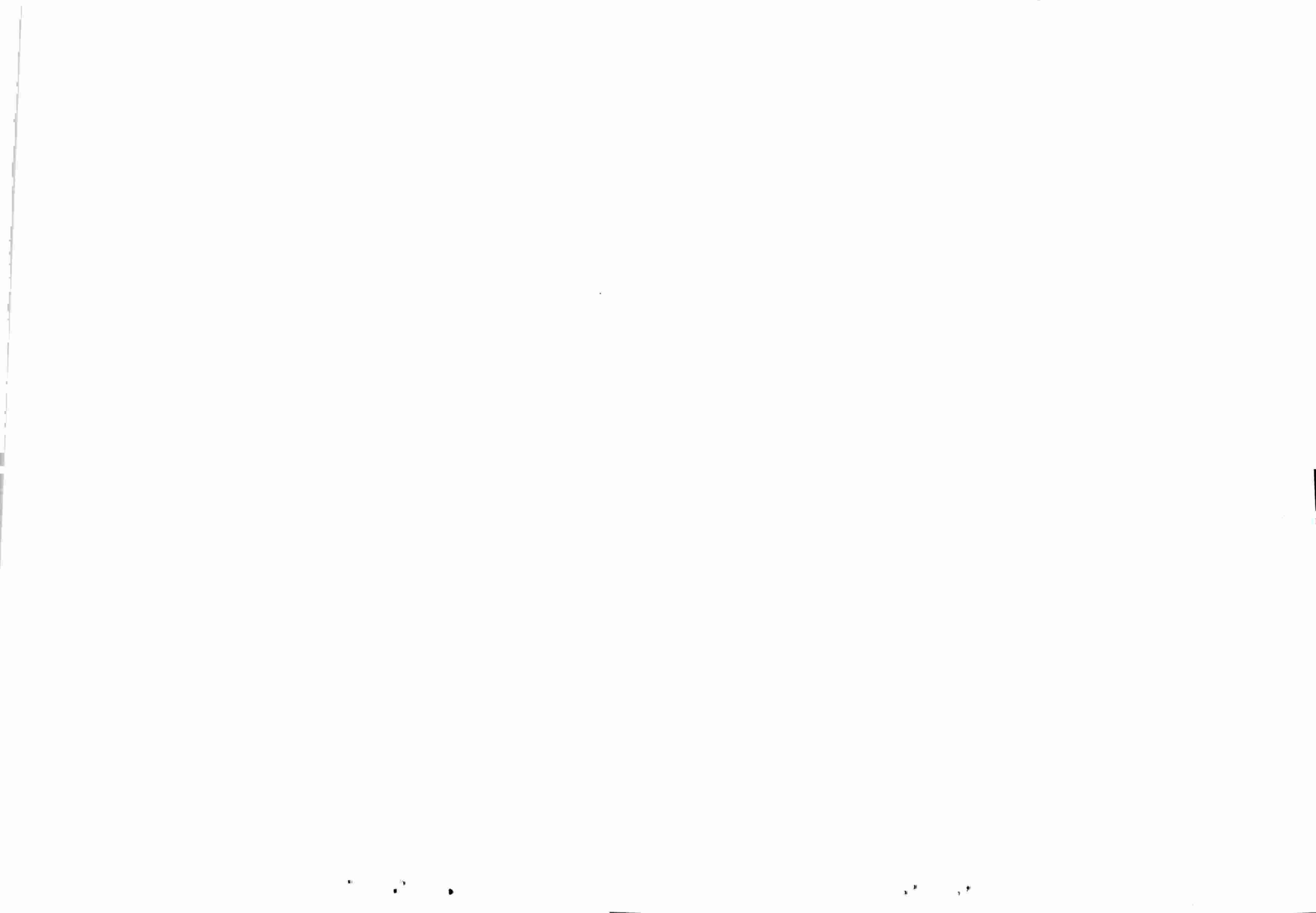
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 1 THÁNG 7 NĂM 2018 ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 9 NĂM 2018

16 PHẢI TRẢ KHÁC (TIẾP THEO)

(b) Dài hạn

Phải trả dài hạn khác là các khoản góp vốn của các đơn vị khác chuyển cho Tổng Công ty để thực hiện các hợp đồng BCC nhằm xây dựng, vận hành và kinh doanh các trạm truyền hình cáp mà trong đó các mạng truyền hình cáp được bàn giao cho Tổng Công ty để vận hành và khai thác (Thuyết minh 2.7(c)).

	<u>30/09/2018</u>	<u>01/07/2018</u>
Công ty CP Sông Việt Thanh Hóa	5.486.977.045	5.486.977.045
Công ty CP phát triển công nghệ Sao Nam	1.200.000.000	1.200.000.000
Công ty TNHH Thương mại dịch vụ và Phát triển Viễn thông Sao Đỏ	4.474.265.842	4.474.265.842
Công ty TNHH Điện tử Sao Đỏ	7.081.297.099	7.081.297.099
Công ty TNHH Văn Minh Diễn Châu	895.221.223	895.221.223
Cộng	<u>19.137.761.209</u>	<u>19.137.761.209</u>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 1 THÁNG 7 NĂM 2018 ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 9 NĂM 2018

17 CÁC KHOẢN VAY

	01/07/2018	Trong kỳ		30/09/2018
		Tăng	Giảm	
a) Vay ngắn hạn				
Vay ngân hàng (*)	543.257.481.519	56.176.026.492	173.397.048.128	426.036.459.883
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	156.071.096.145	45.613.936.492	24.893.667.106	176.791.365.531
Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam	82.780.208.864	-	7.892.889.199	74.887.319.665
Ngân hàng TMCP Quân đội	58.458.864.919	-	29.490.520.340	28.968.344.579
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	17.300.054.348	-	4.325.013.587	12.975.040.761
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	77.314.445.438	-	66.934.445.438	10.380.000.000
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	52.012.620.982	-	19.860.512.458	32.152.108.524
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	99.320.190.823	10.562.090.000	20.000.000.000	89.882.280.823
b) Vay dài hạn				
Vay ngân hàng (**)	363.998.244.503	64.481.607.788	-	428.479.852.291
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	54.886.862.835	-	-	54.886.862.835
Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam	106.733.052.545	-	-	106.733.052.545
Ngân hàng TMCP Quân đội	81.185.631.475	11.503.718.000	-	92.689.349.475
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	12.975.040.763	-	-	12.975.040.763
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	41.501.087.640	-	-	41.501.087.640
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	66.716.569.245	52.977.889.788	-	119.694.459.033
Vay dài hạn khác	-	1.200.000.000	-	1.200.000.000
Hà Đức Hiếu (Sông Việt)	-	1.200.000.000	-	1.200.000.000

(*) Vay ngắn hạn ngân hàng là các khoản vay bằng Đồng Việt Nam của các ngân hàng tại Việt Nam có thời hạn không quá 12 tháng nhằm mục đích huy động vốn kinh doanh cho Tổng công ty, được đảm bảo bằng giá trị hàng tồn kho, quyền thụ hưởng doanh thu thu được từ các tài sản hình thành bằng vốn vay, tài sản cố định hình thành từ vốn vay và các tài sản khác của Tổng Công ty. Các khoản vay ngắn hạn có mức lãi suất từ 4,5% đến 8,5% mỗi năm.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 1 THÁNG 7 NĂM 2018 ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 9 NĂM 2018**

17 CÁC KHOẢN VAY (TIẾP THEO)

- (**) Vay dài hạn ngân hàng là các khoản vay trung và dài hạn bằng đồng Việt Nam của các ngân hàng tại Việt Nam có thời hạn từ trên 12 tháng đến 60 tháng phục vụ cho mục đích huy động nguồn vốn kinh doanh của Tổng Công ty. Tài sản đảm bảo được thế chấp bằng các tài sản hình thành từ vốn vay, quyền thụ hưởng doanh thu thu được từ các tài sản hình thành bằng vốn vay, cổ phần của Tổng công ty tại các công ty con và các tài sản khác của Tổng Công ty. Các khoản vay có mức lãi suất từ 7% đến 9,83% mỗi năm được tính và điều chỉnh dựa theo lãi suất huy động tiết kiệm hoặc lãi suất cho vay dành cho doanh nghiệp và tùy theo thỏa thuận của từng hợp đồng vay ký kết với ngân hàng.

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY TRUYỀN HÌNH CẤP VIỆT NAM

Mẫu số B 09a – DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 1 THÁNG 7 NĂM 2018 ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 9 NĂM 2018

18 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	<u>30/09/2018</u>	<u>01/07/2018</u>
Quỹ khen thưởng phúc lợi	7.391.600.017	17.344.962.724

Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ như sau:

	Từ ngày <u>01/07/2018 đến</u> <u>ngày 30/09/2018</u>	Từ ngày <u>01/01/2018 đến</u> <u>ngày 30/06/2018</u>
Số dư đầu kỳ	17.344.962.724	28.132.844.345
Trích từ lợi nhuận sau thuế	-	11.769.910.082
Sử dụng quỹ trong kỳ	<u>(9.953.362.707)</u>	<u>(22.557.791.703)</u>
Số dư cuối kỳ	<u>7.391.600.017</u>	<u>17.344.962.724</u>

19 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu

	<u>30/09/2018</u>	<u>01/07/2018</u>
	<u>Cổ phiếu phổ thông</u>	<u>Cổ phiếu phổ thông</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký	45.745.876	45.745.876
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	<u>45.745.876</u>	<u>45.745.876</u>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	<u>45.745.876</u>	<u>45.745.876</u>

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	<u>30/9/2018</u>	
	<u>Cổ phiếu phổ thông</u>	<u>%</u>
Phần vốn nhà nước do VTV nắm giữ	45.081.076	98,55
Cổ phiếu nắm giữ bởi người lao động của Tổng Công ty	664.800	1,45
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	<u>45.745.876</u>	<u>100</u>

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng/cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 1 THÁNG 7 NĂM 2018 ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 9 NĂM 2018

20 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

<i>Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu</i>	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LNST thuế chưa phân phối	Cộng
Tại ngày 01/01/2018	458.000.000.000	15.341.698.975	-	473.341.698.975
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	33.570.094.092	33.570.094.092
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ	-	-	(11.667.750.000)	(11.667.750.000)
Trích quỹ tiền thưởng của quản lý, chuyên trách	-	-	(107.249.999)	(107.249.999)
Trích quỹ đầu tư phát triển trong kỳ	-	3.475.094.093	(3.475.094.093)	-
Chuyển lợi nhuận về Đài truyền hình Việt Nam	-	-	(18.320.000.000)	(18.320.000.000)
Bán cổ phần cho người lao động	6.648.000.000	-	-	6.648.000.000
Chuyển quỹ đầu tư phát triển thành vốn Nhà nước khi cổ phần hóa theo Nghị định số 126/2017/NĐ-CP (*)	10.810.760.000	(10.810.760.000)	-	-
Điều chỉnh chênh lệch vốn nhà nước từ quỹ đầu tư phát triển theo Nghị định số 126/2017/NĐ-CP (*)	-	(8.011.122.985)	-	(8.011.122.985)
Điều chỉnh giảm vốn liên quan tới khoản đầu tư tại Smart Media	(18.000.000.000)	-	-	(18.000.000.000)
Điều chỉnh khác	-	5.089.917	-	5.089.917
Tại ngày 01/07/2018	457.458.760.000	-	-	457.458.760.000
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	8.352.524.326	8.352.524.326
Số dư tại ngày 30/09/2018	457.458.760.000	-	8.352.524.326	465.811.284.326

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 1 THÁNG 7 NĂM 2018 ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 9 NĂM 2018

20 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)

(*) Tổng Công ty nhận được Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0105926285 thay đổi lần 6 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 30/6/2018 để chính thức chuyển thành công ty cổ phần. Vốn điều lệ của công ty cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp là 457.458.760.000 Đồng Việt Nam. Tại ngày 30/6/2018, sau khi đã thực hiện các xử lý tài chính theo Nghị định số 126/2017/NĐ-CP ngày 16/11/2017 và các thông tư hướng dẫn thực hiện, có phát sinh chênh lệch giữa vốn Nhà nước thực tế tại Tổng Công ty và phần vốn Nhà nước tại công ty cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp. Ban Lãnh đạo Tổng Công ty điều chỉnh vốn điều lệ của Tổng Công ty cho phù hợp với vốn điều lệ nêu trong Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của công ty cổ phần. Các khoản chênh lệch phát sinh được ghi nhận là khoản phải trả trên báo cáo tài chính kỳ này và sẽ tiến hành xử lý khi nhận được quyết định chính thức từ các cơ quan chức năng (Thuyết minh số 16(a))

21 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ ngày 01/07/2018 đến ngày 30/09/2018	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018
Doanh thu		
Doanh thu bán hàng	4.274.780.934	9.476.201.795
Doanh thu cung cấp dịch vụ	581.709.929.751	1.173.140.914.820
Doanh thu nhận từ các hợp đồng BCC	43.762.956.917	81.475.826.572
Doanh thu chia đi từ các hợp đồng BCC	(85.827.760.994)	(161.254.170.362)
Cộng	543.919.906.608	1.102.838.772.825
Các khoản giảm trừ	(670.606)	(4.302.924)
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	543.919.236.002	1.102.834.469.901

22 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Từ ngày 01/07/2018 đến ngày 30/09/2018	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018
Giá vốn của hàng hóa đã bán	3.318.990.020	8.791.750.783
Chi phí dịch vụ đã cung cấp	377.644.585.496	771.132.250.606
Chi phí nhận từ các đơn vị hợp tác kinh doanh	29.741.167.561	66.292.375.551
Chi phí chia cho các đơn vị hợp tác kinh doanh	(15.065.353.583)	(31.463.634.537)
Cộng	395.639.389.494	814.752.742.403

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 1 THÁNG 7 NĂM 2018 ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 9 NĂM 2018**

23 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/07/2018 đến ngày 30/09/2018	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018
Cổ tức nhận được từ các công ty con, công ty liên kết	-	26.427.106.648
Lãi tiền gửi	31.925.529	71.516.646
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	9.166.955
Cộng	31.925.529	26.507.790.249

24 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/07/2018 đến ngày 30/09/2018	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018
Lãi tiền vay	17.701.239.797	36.699.343.289
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	16.551.636	670.485
Trích lập/Hoàn nhập dự phòng	4.774.473.215	8.501.814.577
Chi phí tài chính khác	96.076.089	261.873.184
Cộng	22.588.340.737	45.463.701.535

25 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ ngày 01/07/2018 đến ngày 30/09/2018	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018
Chi phí quảng cáo	35.846.142.301	74.653.731.603
Chi phí nhân viên	8.400.047.113	13.632.105.193
Chi phí liên quan đến các hợp đồng	(587.839.289)	(1.485.916.223)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.970.515.426	12.161.663.227
Khác	1.460.510.110	3.031.879.467
Cộng	51.089.375.661	101.993.463.267

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 1 THÁNG 7 NĂM 2018 ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 9 NĂM 2018**

26 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ ngày 01/07/2018 đến ngày 30/09/2018	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018
Chi phí nhân viên	19.278.062.991	34.321.430.829
Chi phí khấu hao TSCĐ	7.611.960.568	22.955.984.066
Lợi thế thương mại	7.944.336.075	15.888.672.150
Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.089.051.795	35.377.217.158
Đồ dùng thiết bị văn phòng	5.848.172.591	8.730.485.850
Chi công tác, hội nghị, đào tạo...	3.351.943.130	4.190.972.533
Trích lập/Hoàn nhập chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	6.436.497.430	10.425.979.865
Chi phí liên quan đến các hợp đồng	(5.893.675.033)	(10.450.492.749)
Khác	1.551.369.703	9.892.638.752
Cộng	64.217.719.250	131.332.888.454

27 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) của Tổng Công ty trong kỳ/năm được trình bày như sau:

	Từ ngày 01/07/2018 đến ngày 30/09/2018	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018
Lợi nhuận kế toán trước thuế	10.440.655.408	35.595.983.056
Thuế tính ở thuế suất 20%	2.088.131.082	7.119.196.611
Điều chỉnh:		
Thu nhập không chịu thuế	-	(5.217.214.721)
Chi phí không được khấu trừ	-	123.907.074
Chi phí thuế TNDN	2.088.131.082	2.025.888.964
Chi phí thuế TNDN hiện hành	2.088.131.082	1.242.682.458
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	0	783.206.506

(*) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 1 THÁNG 7 NĂM 2018 ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 9 NĂM 2018

28 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ ngày 01/07/2018 đến ngày 30/09/2018	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018
Chi phí nguyên vật liệu	25.113.397.176	72.966.796.205
Chi phí khấu hao tài sản	62.510.211.005	126.701.211.232
Chi phí nhân viên	63.602.306.009	114.908.303.282
Chi phí bản quyền, truyền dẫn, sản xuất chương trình	153.215.682.013	324.427.572.824
Chi phí quảng cáo	36.939.838.266	78.691.016.168
Chi phí phân chia từ các đối tác liên quan đến hợp đồng BCC	8.194.299.656	22.892.332.042
Chi phí thuê(cột điện, đường truyền, quang, văn phòng....)	94.207.323.908	189.631.255.857
Lợi thế thương mại	7.944.336.075	15.888.672.150
Trích lập/ Hoàn nhập chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	6.436.497.430	10.425.979.865
Chi phí dịch vụ mua ngoài	38.964.069.993	63.363.982.351
Chi phí khác	13.818.522.874	28.181.972.148
Cộng	510.946.484.405	1.048.079.094.124

29 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Tổng Công ty được kiểm soát bởi Đài Truyền hình Việt Nam ("VTV"), đơn vị sở hữu 98,55% cổ phần của Tổng Công ty.

Các bên liên quan có giao dịch với Tổng Công ty trong kỳ như sau:

Công ty	Quan hệ
Đài Truyền hình Việt Nam ("VTV")	Công ty mẹ
Văn phòng Đài - VTV	Trực thuộc VTV
Ban biên tập truyền hình cáp - VTV	Trực thuộc VTV
Trung tâm quảng cáo và dịch vụ truyền hình - VTV	Trực thuộc VTV
Công ty TNHH Truyền hình số vệ tinh Việt Nam ("VSTV")	Công ty con của VTV
Công ty TNHH Truyền hình cáp Saigontourist ("SCTV")	Công ty liên doanh của VTV
Công ty CP Công nghệ Việt Thành	Công ty con
Công ty CP Truyền hình tương tác Việt Nam	Công ty con
Công ty CP Phát triển thể thao VTVcab	Công ty con
Công ty CP VTVcab Nam Định	Công ty liên kết
Công ty TNHH Mua sắm tại nhà VTV-HYUNDAI	Công ty liên kết
Công ty CP Truyền thông, Quảng cáo đa phương tiện	Công ty liên kết
Công ty CP Truyền thông ON+	Công ty liên kết

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 1 THÁNG 7 NĂM 2018 ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 9 NĂM 2018**

29 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Trong kỳ, các giao dịch chủ yếu sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

Doanh thu cung cấp dịch vụ

	Từ ngày 01/07/2018 đến ngày 30/09/2018	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018
Công ty Cổ phần Công nghệ Việt Thành	130.909.092	312.758.184
Công ty Cổ phần Truyền hình tương tác Việt Nam	844.094.981	2.624.781.615
Công ty TNHH Truyền hình số Vệ tinh Việt Nam	7.036.152.158	9.244.090.230
Công ty TNHH truyền hình Cấp Saigontourist	5.727.272.728	24.848.576.173
Công ty cổ phần VTVcab Nam Định	2.901.259.627	5.505.819.216
Công ty TNHH Mua sắm tại nhà VTV-Hyundai	591.349.091	727.272.728
Ban Biên Tập Truyền Hình Cấp Cộng	-	129.648.207
	17.231.037.677	43.392.946.353

Mua hàng hóa dịch vụ

	Từ ngày 01/07/2018 đến ngày 30/09/2018	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018
Trung tâm quảng cáo và dịch vụ truyền hình - Đài Truyền hình Việt Nam	1.500.000.000	7.775.909.090
Ban Biên Tập Truyền Hình Cấp	7.155.629.103	15.124.827.694
Công ty Cổ phần Công nghệ Việt Thành	14.723.906.610	40.975.506.552
Công ty Cổ phần Truyền hình tương tác Việt Nam	23.679.599.466	46.084.718.958
Công ty TNHH Truyền hình số Vệ tinh Việt Nam	13.715.228.181	9.166.391.818
Công ty TNHH truyền hình Cấp Saigontourist	4.219.010.102	24.848.576.172
Công ty cổ phần VTVcab Nam Định	297.866.045	432.785.444
Văn phòng Đài- Đài Truyền hình Việt Nam Cộng	4.870.145.455	5.673.452.830
	70.161.384.962	150.082.168.558

Cổ tức được chia

	Từ ngày 01/07/2018 đến ngày 30/09/2018	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018
Công ty Cổ phần Công nghệ Việt Thành	-	25.495.155.000
Công ty cổ phần VTVcab Nam Định	-	931.951.648
Cộng	-	26.427.106.648

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 1 THÁNG 7 NĂM 2018 ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 9 NĂM 2018**

29 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt

	Từ ngày 01/07/2018 đến ngày 30/09/2018	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018
Lương và các quyền lợi của người quản lý chuyên trách	803.883.046	1.286.999.982
Lương và thù lao Ban kiểm soát	207.675.000	-
Cộng	1.011.558.046	1.286.999.982

Góp vốn vào Công ty con

	Từ ngày 01/07/2018 đến ngày 30/09/2018	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018
Công ty CP Phát triển thể thao VTVcab	-	1.002.000.000

Chuyển lợi nhuận cho chủ sở hữu

	Từ ngày 01/07/2018 đến ngày 30/09/2018	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018
Phải trả Đài truyền hình Việt Nam	-	18.320.000.000
Thực trả trong kỳ	-	(10.000.000.000)

Phân chia hợp đồng hợp tác kinh doanh

	Từ ngày 01/07/2018 đến ngày 30/09/2018	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018
Công ty CP Công nghệ Việt Thành - Doanh thu chia đi	6.086.936.970	(10.965.512.816)
Công ty CP Công nghệ Việt Thành - Chi phí chia đi	89.128.009	14.451.453
Công ty CP Công nghệ Việt Thành - Chi phí nhận về	-	(587.699.523)
Cộng	6.176.064.979	(11.538.760.886)

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 1 THÁNG 7 NĂM 2018 ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 9 NĂM 2018**

29 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

(b) Số dư cuối kỳ với các bên liên quan

Phải thu khách hàng ngắn hạn

	30/09/2018	01/07/2018
Công ty TNHH truyền hình số vệ tinh Việt Nam	53.508.000	-
Công ty CP Công nghệ Việt Thành	48.000.000	-
Công ty CP Truyền hình tương tác Việt Nam	3.867.606.064	2.976.186.464
Công ty TNHH truyền hình Cấp Saigontourist	6.300.000.000	-
Công ty CP VTVcab Nam Định	5.066.265.454	4.951.820.572
Ban Biên Tập Truyền Hình Cấp	142.613.028	142.613.028
Công ty TNHH Mua Sắm Tại Nhà VTV-HYUNDAI	425.000.000	538.636.364
Cộng	15.902.992.546	8.609.256.428

Phải thu ngắn hạn khác

	30/09/2018	01/07/2018
Công ty Cổ phần Công nghệ Việt Thành	17.544.890.582	26.079.092.265
Công ty cổ phần Truyền hình tương tác Việt Nam	3.815.110.308	3.722.500.000
Công ty cổ phần VTVcab Nam Định	1.414.399.459	1.414.399.459
Cộng	22.774.400.349	31.215.991.724

Phải trả người bán

	30/09/2018	01/07/2018
Ban Biên Tập Truyền Hình Cấp	19.029.362.048	13.518.467.028
Công ty cổ phần công nghệ Việt Thành	58.895.100	-
Công ty TNHH truyền hình số vệ tinh Việt Nam	14.382.475.123	11.696.398.498
Công ty cổ phần Truyền hình tương tác Việt Nam	3.732.935.867	8.920.969.568
Văn phòng Đài- Đài Truyền hình Việt Nam	5.357.160.000	5.564.005.353
Trung tâm quảng cáo và dịch vụ truyền hình - Đài Truyền hình Việt Nam	-	1.650.000.000
Cộng	42.560.828.138	41.349.840.447

Trả trước người bán

	30/09/2018	01/07/2018
Công ty CP Truyền hình tương tác Việt Nam	3.509.180.150	-
Cộng	3.509.180.150	-

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 1 THÁNG 7 NĂM 2018 ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 9 NĂM 2018**

29 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

(b) Số dư cuối kỳ với các bên liên quan (tiếp theo)

Các khoản phải trả khác

	<u>30/09/2018</u>	<u>01/07/2018</u>
Đài Truyền hình Việt Nam	95.297.097.229	95.297.097.229
Công ty cổ phần Truyền hình tương tác Việt Nam	2.132.635.008	2.211.418.650
Công ty cổ phần công nghệ Việt Thành	37.239.783.421	16.887.860.889
Công ty TNHH Mua Sắm Tại Nhà VTV-HYUNDAI	11.127.500.000	11.127.500.000
Công ty cổ phần VTVcab Nam Định	799.500	430.800
Cộng	<u>145.797.815.158</u>	<u>125.524.307.568</u>

Nhận trước từ người mua-ngắn hạn

	<u>30/09/2018</u>	<u>01/07/2018</u>
Công ty TNHH truyền hình Cấp Saigontourist	5.532.480.576	8.495.168.998
Công ty cổ phần Truyền hình tương tác Việt Nam	19.354.764	19.354.764
Cộng	<u>5.551.835.340</u>	<u>8.514.523.762</u>

Nhận trước từ người mua-dài hạn

	<u>30/09/2018</u>	<u>01/07/2018</u>
Công ty TNHH Mua Sắm Tại Nhà VTV-HYUNDAI	20.231.818.182	20.231.818.182
Cộng	<u>20.231.818.182</u>	<u>20.231.818.182</u>

Chi phí phải trả

	<u>30/09/2018</u>	<u>01/07/2018</u>
Công ty cổ phần Truyền hình tương tác Việt Nam	9.647.430.206	769.662.343
Công ty cổ phần công nghệ Việt Thành	391.818.816	-
Công ty TNHH truyền hình số vệ tinh Việt Nam	11.581.818	-
Cộng	<u>10.050.830.840</u>	<u>769.662.343</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 1 THÁNG 7 NĂM 2018 ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 9 NĂM 2018**

30 PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính riêng đã được Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty phê duyệt ngày 04 tháng 4 năm 2019. Ban Lãnh đạo Tổng Công ty trình bày số liệu của giai đoạn 1 tháng 1 năm 2018 đến ngày 30 tháng 6 năm 2018 (đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH PwC Việt Nam tại Hà Nội) là số liệu so sánh cho kỳ báo cáo từ 1 tháng 7 năm 2018 đến 30 tháng 09 năm 2018.



Nguyễn Hoàng Giang
Người lập



Trần Ngọc Huyền
Kế toán trưởng



Hoàng Ngọc Huân
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Người đại diện theo pháp luật